

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt (gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Khách sạn Cây Xoài và Trung tâm Dịch vụ Vận tải thuộc Liên hiệp Đường sắt Việt Nam, chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3676/2000/QĐ-BGTVT ngày 30/11/2000 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101206286 thay đổi lần thứ 13 ngày 24/10/2012.

Vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000 đồng với tổng số 1.500.000 cổ phần. Phần vốn Nhà nước là 7.650.000.000 đồng, chiếm 51% tổng vốn điều lệ; phần vốn góp của các cổ đông khác là 7.350.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 49% tổng vốn điều lệ.

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt

Tên viết tắt : RATRACO

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 118 đường Lê Duẩn, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Thế Hùng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Hoàng Thanh	Ủy viên
Bà Trần Thị Thu Nga	Ủy viên
Ông Đỗ Đình Dực	Ủy viên
Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này:

Ban Giám đốc

Ông Trần Thế Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đình Dực	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thu Nga	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Trần Thế Hùng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 4 năm 2013

Số: /2013/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN
Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012
của Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 15/03/2013 của Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt từ trang 06 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày trên, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Lưu ý:

Đến thời điểm 31/12/2012, Công ty đã thông báo với Ủy ban Chứng khoán về việc tăng vốn từ 15.000.000.000 đồng lên 31.218.410.000 đồng nhưng chưa làm xong các thủ tục liên quan để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới.

Nguyễn Quế Dương
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1382/KTV
Thay mặt và đại diện

Bùi Thị Thúy
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 580/KTV

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.
Hà Nội, ngày 01 tháng 4 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		62.751.229.047	48.250.257.514
(100 = 110+130+140+150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.667.039.511	9.728.361.784
1. Tiền	111	5.1	14.667.039.511	9.728.361.784
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.465.931.556	28.109.412.880
1. Phải thu khách hàng	131		33.016.140.433	23.469.109.948
2. Trả trước cho người bán	132		2.376.361.204	4.226.750.471
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	2.766.606.721	712.686.786
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(693.176.802)	(299.134.325)
IV- Hàng tồn kho	140		1.329.864.042	1.299.957.237
1. Hàng tồn kho	141	5.3	1.329.864.042	1.299.957.237
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		9.288.393.938	9.112.525.613
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		93.571.108	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.418.263	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		10.431.750	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	9.182.972.817	9.112.525.613
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41.625.254.033	40.199.347.212
(200 = 220 + 250 + 260)				
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		250.000.000	250.000.000
4. Phải thu dài hạn khác	218		250.000.000	250.000.000
II- Tài sản cố định	220		24.002.198.300	23.270.295.391
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	23.653.816.831	22.800.512.835
- Nguyên giá	222		31.332.187.373	28.700.127.635
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.678.370.542)	(5.899.614.800)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	319.263.467	332.800.000
- Nguyên giá	228		524.500.000	428.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(205.236.533)	(95.200.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.7	29.118.002	136.982.556
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10.065.650.000	9.565.650.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.8	8.357.150.000	7.857.150.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.9	1.708.500.000	1.708.500.000
V- Tài sản dài hạn khác	260		7.307.405.733	7.113.401.821
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	7.056.893.742	7.113.401.821
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.11	250.511.991	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		104.376.483.080	88.449.604.726

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		64.548.869.615	50.449.869.068
(300 = 310 + 330)				
I- Nợ ngắn hạn	310		59.630.039.167	43.542.235.223
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	15.065.000.000	20.860.000.000
2. Phải trả người bán	312		20.727.448.492	10.735.703.062
3. Người mua trả tiền trước	313		15.248.132.790	6.273.189.072
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.13	1.222.104.308	2.059.820.814
5. Phải trả người lao động	315		2.130.196.246	1.538.225.366
6. Chi phí phải trả	316	5.14	2.882.896.884	713.655.640
9. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	5.15	2.249.512.958	1.305.669.544
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		104.747.489	55.971.725
II- Nợ dài hạn	330		4.918.830.448	6.907.633.845
3. Phải trả dài hạn khác	333		331.200.000	51.200.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.16	4.477.200.000	6.673.768.890
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	56.458.774
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		110.430.448	126.206.181
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		39.827.613.465	37.999.735.658
(400 = 410)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	39.827.613.465	37.999.735.658
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		31.218.410.000	30.839.690.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		194.384.000	194.384.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	3.559.903
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.145.854.875	1.374.739.879
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		763.278.578	506.240.246
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.505.686.012	5.081.121.630
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		104.376.483.080	88.449.604.726
(440 = 300+400)				

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Chỉ tiêu	TM	31/12/2012	01/01/2012
		VND	VND
5. Ngoại tệ các loại			
<i>USD</i>		1.027,82	1.016,00
<i>EUR</i>		250,00	250,00
<i>JPY</i>		31.911,00	31.911,00

Hà Nội, ngày 01 tháng 4 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Quyên

Nguyễn Tuấn Vinh

Trần Thế Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		324.201.005.103	313.183.627.024
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.18	324.201.005.103	313.183.627.024
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	289.028.074.692	279.508.972.769
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		35.172.930.411	33.674.654.255
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	2.413.435.034	1.338.071.847
7. Chi phí tài chính	22	5.21	4.705.949.800	4.108.552.141
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.692.979.900</i>	<i>4.108.552.141</i>
8. Chi phí bán hàng	24		17.965.026.411	17.183.020.132
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.147.963.072	6.261.513.417
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		6.767.426.162	7.459.640.412
11. Thu nhập khác	31		120.503.529	27.479.977
12. Chi phí khác	32		639.843.576	685.497.857
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.22	(519.340.047)	(658.017.880)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		6.248.086.115	6.801.622.532
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	1.185.131.732	1.660.855.891
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(250.511.991)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		5.313.466.374	5.140.766.641
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.24	1.747	2.454

Hà Nội, ngày 01 tháng 4 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Quyên

Nguyễn Tuấn Vinh

Trần Thế Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
		VND	VND
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.248.086.115	6.801.622.532
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.898.426.555	1.302.461.095
- Các khoản dự phòng	03	394.042.477	299.134.325
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(4.657.032)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.413.435.034)	(1.338.071.847)
- Chi phí lãi vay	06	4.692.979.900	4.108.552.141
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.820.100.013	11.169.041.214
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(9.821.008.357)	(6.072.577.674)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(29.906.805)	5.693.504.593
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	21.715.378.819	(15.873.592.522)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	56.508.079	(123.951.668)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.837.194.024)	(4.108.552.141)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.593.504.544)	(1.044.508.862)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(991.470.325)	(613.150.096)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.318.902.856	(10.973.787.156)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(2.910.866.548)	(2.775.899.572)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	76.727.275	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.413.435.034	1.338.071.847
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(420.704.239)	(1.437.827.725)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	378.720.000	15.300.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	39.765.000.000	62.456.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(47.756.568.890)	(55.453.696.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.346.672.000)	(2.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.959.520.890)	19.902.304.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	4.938.677.727	7.490.689.119
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.728.361.784	2.233.015.633
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	4.657.032
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	14.667.039.511	9.728.361.784

Hà Nội, ngày 01 tháng 4 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Quyên

Nguyễn Tuấn Vinh

Trần Thế Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 - DN/HN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt (gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Khách sạn Cây Xoài và Trung tâm Dịch vụ Vận tải thuộc Liên hiệp Đường sắt Việt Nam, chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3676/2000/QĐ-BGTVT ngày 30/11/2000 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101206286 thay đổi lần thứ 13 ngày 24/10/2012.

Vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000 đồng, với tổng số 1.500.000 cổ phần. Phần vốn Nhà nước là 7.650.000.000 đồng, chiếm 51% tổng vốn điều lệ; phần vốn góp của các cổ đông khác là 7.350.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 49% tổng vốn điều lệ.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	765.000	7.650.000.000	51%
Các cổ đông khác	735.000	7.350.000.000	49%
Cộng	1.500.000	15.000.000.000	100%

Số lao động bình quân: 145 người

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Theo đăng ký kinh doanh, Công ty hoạt động trong các lĩnh vực sau:

- Vận tải hành khách đường sắt;
 - Vận tải hàng hóa đường sắt;
 - Dịch vụ khai thuế hải quan;
 - Dịch vụ cung cấp khẩu phần ăn trên tàu hỏa;
 - Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí trên cạn, dưới nước (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
 - Dịch vụ kho, bãi; bốc xếp hàng hóa;
 - Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
 - Đại lý bán vé máy bay, vé tàu hỏa;
 - Kinh doanh máy móc, thiết bị, phụ tùng và vật tư ngành giao thông vận tải;
 - Lữ hành quốc tế;
 - Quảng cáo thương mại và quảng cáo phi thương mại;
 - Kinh doanh bất động sản (Không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
 - Xây dựng công trình dân dụng, kỹ thuật;
 - Kinh doanh khách sạn, nhà hàng; Kinh doanh du lịch lữ hành trong và ngoài nước; Dịch vụ đưa đón, ăn nghỉ, thăm quan, nghỉ mát, visa, hộ chiếu; Mua bán rượu, bia, nước giải khát (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
 - Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí trên cạn, dưới nước (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
 - Kinh doanh thương mại;
 - Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
 - Kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa trong và ngoài nước;
- Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Trong năm 2012, Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực: vận tải, du lịch, kinh doanh khách sạn, nhà hàng.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thực hiện mở tài khoản giao dịch. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thực hiện mở tài khoản giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm 2012</u>
	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	20 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	03

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị phần mềm kế toán và phần mềm quản lý tàu. Hao mòn của tài sản cố định vô hình phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ, dụng cụ được phân ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm. Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản được phân bổ từ 3 đến 7 năm theo thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Ghi nhận doanh thu

Đối với doanh thu thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT.**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	910.671.765	1.175.105.766
Tiền gửi ngân hàng	13.756.367.746	8.553.256.018
- VND	13.719.497.198	8.516.631.741
- USD	36.870.548	36.624.277
Tổng	14.667.039.511	9.728.361.784

5.2 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	-	137.322.734
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	2.543.100.254	447.996.096
Phải thu khác	223.506.467	127.367.956
Tổng	2.766.606.721	712.686.786

5.3 Hàng tồn kho

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	17.049.773
Hàng hoá	1.329.864.042	1.282.907.464
Tổng	1.329.864.042	1.299.957.237

5.4 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	5.697.999.282	4.054.261.553
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.484.973.535	5.058.264.060
Tổng	9.182.972.817	9.112.525.613

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.5 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2012	7.499.187.596	-	20.288.933.489	898.994.732	13.011.818	28.700.127.635
Tăng trong năm	1.934.441.009	922.340.084	-	54.085.455	-	2.910.866.548
Mua trong năm	-	922.340.084	-	54.085.455	-	976.425.539
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.934.441.009	-	-	-	-	1.934.441.009
Giảm trong năm	-	278.806.810	-	-	-	278.806.810
Thanh lý, nhượng bán	-	278.806.810	-	-	-	278.806.810
Số dư tại 31/12/2012	9.433.628.605	643.533.274	20.288.933.489	953.080.187	13.011.818	31.332.187.373
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2012	4.165.207.238	-	1.267.593.598	465.187.487	1.626.477	5.899.614.800
Tăng trong năm	742.883.438	54.081.364	838.971.296	145.948.016	6.505.908	1.788.390.022
Khấu hao trong năm	742.883.438	54.081.364	838.971.296	145.948.016	6.505.908	1.788.390.022
Giảm trong năm	-	9.634.280	-	-	-	9.634.280
Thanh lý, nhượng bán	-	9.634.280	-	-	-	9.634.280
Số dư tại 31/12/2012	4.908.090.676	44.447.084	2.106.564.894	611.135.503	8.132.385	7.678.370.542
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2012	3.333.980.358	-	19.021.339.891	433.807.245	11.385.341	22.800.512.835
Tại 31/12/2012	4.525.537.929	599.086.190	18.182.368.595	341.944.684	4.879.433	23.653.816.831

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

2.443.175.567 đồng

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

824.150.467 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.6 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy vi tính	Phần mềm quản lý tàu	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2012	12.000.000	416.000.000	428.000.000
Tăng trong năm	18.500.000	78.000.000	96.500.000
Mua trong năm	18.500.000	78.000.000	96.500.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2012	30.500.000	494.000.000	524.500.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2012	12.000.000	83.200.000	95.200.000
Tăng trong năm	5.169.863	104.866.670	110.036.533
Khấu hao trong năm	5.169.863	104.866.670	110.036.533
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2012	17.169.863	188.066.670	205.236.533
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2012	-	332.800.000	332.800.000
Tại 31/12/2012	13.330.137	305.933.330	319.263.467

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tại ngày 1 tháng 1	136.982.556	72.727.273
Tăng	29.118.002	64.255.283
Giảm	136.982.556	-
Tại ngày 31 tháng 12	29.118.002	136.982.556

Chi tiết theo nội dung

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí mở rộng ga Sóng Thần	-	72.727.273
Xây dựng nhà hàng lẩu nướng	-	64.255.283
Chi phí khảo sát xây kho hàng ga Diêu Trì	29.118.002	-
	29.118.002	136.982.556

5.8 Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Góp vốn liên doanh	8.357.150.000	7.857.150.000
Công ty TNHH Greenlines Logistics <1>	7.857.150.000	7.857.150.000
Công ty TNHH ITL Ratraco <2>	500.000.000	-
	8.357.150.000	7.857.150.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.8 Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh (Tiếp theo)

<1> Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 011022000114, chứng nhận lần đầu ngày 30/01/2008, Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt góp 490.000USD bằng tiền mặt (góp ngay 350.000 USD và góp nốt 140.000 USD trong vòng 1 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư). Công ty CP Nissin Corporation góp 510.000 USD bằng tiền mặt trong vòng 01 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Đến thời điểm 31/12/2009 Công ty đã góp đủ vốn theo tiến độ. Tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt là 49%.

<2> Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt với Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển In Do Trần để thành lập Công ty TNHH ITL Ratraco và thực hiện các mục tiêu sau:

- (a) Đầu tư bao gồm nhưng không giới hạn: trang thiết bị vận chuyển; toa xe; trung tâm trung chuyển hàng hóa tại các ga thành phố Hà Nội, Hồ Chí Minh và các ga đầu mối khác;
- (b) Phát triển dịch vụ vận chuyển đường sắt và logistics tổng hợp cho các mặt hàng: hàng rời; hàng container; hàng bách hóa; hàng lẻ; hàng lạnh và các mặt hàng khác;
- (c) Phát triển dịch vụ đường sắt và logistics liên vận;
- (d) Phát triển các dịch vụ giá trị gia tăng khác trên các tuyến đường sắt Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 5 tỷ đồng, trong đó Ratraco góp 2 tỷ đồng (chiếm 40%). Thời hạn của Công ty là 40 năm.

5.9 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	1.708.500.000	1.708.500.000
Công ty CP Vận tải và Thương mại Liên Việt (*)	1.708.500.000	1.708.500.000
Tổng	<u>1.708.500.000</u>	<u>1.708.500.000</u>

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần và Vận tải Liên Việt số 0103016218 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 19/03/2007, Công ty góp 3.600.000.000 đồng chiếm 30% tổng vốn điều lệ. Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2008 ngày 28/06/2008 của Công ty CP Vận tải và Thương mại Liên Việt, vốn góp của Công ty chiếm 32,5% tổng vốn điều lệ. Năm 2009, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng thành công 219.150 cổ phần, tương đương 2.191.500.000 đồng cho các cá nhân ngoài Công ty. Đến thời điểm 31/12/2007 Công ty đã góp đủ vốn theo tiến độ. Đến thời điểm 31/12/2012, số vốn góp của Công ty chiếm 14,24% vốn góp tại Công ty CP Vận tải và Thương mại Liên Việt.

5.10 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1	7.113.401.821	6.989.450.153
Tăng trong năm	4.074.202.557	3.558.830.573
Giảm trong năm	4.130.710.636	3.434.878.905
<i>Trong đó: Phân bổ vào chi phí</i>	<i>4.130.710.636</i>	<i>3.434.878.905</i>
Tại ngày 31 tháng 12	<u>7.056.893.742</u>	<u>7.113.401.821</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.10 Chi phí trả trước dài hạn (Tiếp theo)**Chi tiết theo nội dung**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.186.768.115	1.089.821.729
Chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản	2.949.471.446	2.024.921.768
Chi phí bãi ga hàng Thạch Lỗi	386.569.815	434.891.044
Chi phí đầu tư 4 toa xe	2.354.320.212	3.125.325.664
Chi phí trả trước dài hạn khác	179.764.154	438.441.616
Tổng	<u>7.056.893.742</u>	<u>7.113.401.821</u>

5.11 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ khoản lãi chưa thực hiện trong giao dịch bán tài sản	250.511.991	-
Tổng	<u>250.511.991</u>	<u>-</u>

5.12 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	15.065.000.000	20.860.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT - Chi nhánh Giảng Võ	-	8.900.000.000
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu PETROLIMEX <1>	8.200.000.000	6.000.000.000
Vay cá nhân <2>	1.865.000.000	960.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng	<u>15.065.000.000</u>	<u>20.860.000.000</u>

<1> Hợp đồng tín dụng hạn mức ngắn hạn số 29/2010/HĐTD/NH-PN/PGB-HO ngày 09/12/2010 và Phụ lục hợp đồng số 29/2010/HĐTD/NH-PN/PGB-HO/PL01 ngày 01/03/2011 với số dư nợ gốc tối đa là 12 tỷ đồng. Thời hạn của hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng. Lãi suất vay theo từng kế ước nhận nợ cụ thể.

<2> Hợp đồng vay vốn cá nhân nhằm bổ sung vốn lưu động với thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất và số tiền vay được quy định cụ thể trong từng hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5. 13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	463.747.832	893.188.608
Thuế xuất, nhập khẩu	5.952.361	5.952.361
Thuế thu nhập doanh nghiệp	744.205.922	1.152.578.734
Thuế thu nhập cá nhân	8.198.193	8.101.111
Tổng	1.222.104.308	2.059.820.814

5. 14 Chi phí phải trả

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí quảng cáo, điện, nước, thuê văn phòng, điện thoại	1.572.997.521	641.433.195
Lãi vay phải trả	855.785.876	72.222.445
Trích trước chi phí tour	454.113.487	-
Tổng	2.882.896.884	713.655.640

5. 15 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	166.424.316	31.512.469
Bảo hiểm xã hội	50.240.093	191.235.256
Bảo hiểm y tế	64.872.556	-
Bảo hiểm thất nghiệp	272.770.239	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.695.205.754	1.082.921.819
<i>Dư Có tạm ứng</i>	<i>57.156.850</i>	<i>92.686.320</i>
<i>Thù lao hội đồng quản trị và BKS</i>	<i>233.983.863</i>	<i>286.574.309</i>
<i>Nhà hàng lẩu nướng BBQ</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>404.065.041</i>	<i>703.661.190</i>
Tổng	2.249.512.958	1.305.669.544

5. 16 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	4.477.200.000	6.673.768.890
Ngân hàng No&PTNT - Chi nhánh Giảng Võ	-	917.368.890
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Hội sở chính (*)	4.477.200.000	5.756.400.000
Tổng	4.477.200.000	6.673.768.890

(*) Hợp đồng tín dụng trung hạn số 17/HĐTD/TH-PN/PGB-HO ngày 30/05/2011 với số tiền vay 6.396.000.000 đồng. Mục đích: đầu tư dự án "cải tạo thay giá chuyên hướng thép đúc ổ bi cho 20 toa xe xi téc P có giá chuyên lạc hậu kỹ thuật. Lãi suất vay: thay đổi định kỳ 3 tháng 1 lần. Đảm bảo vay: công ty tự nguyện thế chấp tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của mình cho NH với tổng giá trị tài sản thế chấp là 11.138.000.000 đồng.

5.17 Vốn chủ sở hữu

Biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2011	15.000.000.000	194.384.000	-	1.001.811.663	343.126.822	3.105.019.474
Tăng trong năm	15.839.690.000	-	3.559.903	372.928.216	163.113.424	5.238.370.645
Tăng vốn	15.839.690.000	-	-	-	-	-
Lãi/ lỗ	-	-	-	-	-	5.140.766.641
Trích quỹ	-	-	-	372.928.216	163.113.424	-
Tăng khác	-	-	3.559.903	-	-	97.604.004
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	3.262.268.489
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	862.268.489
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	2.400.000.000
Số dư tại 31/12/2011	30.839.690.000	194.384.000	3.559.903	1.374.739.879	506.240.246	5.081.121.630
Số dư tại 01/01/2012	30.839.690.000	194.384.000	3.559.903	1.374.739.879	506.240.246	5.081.121.630
Tăng trong năm	378.720.000	-	-	771.114.996	257.038.332	5.313.466.374
Tăng vốn	378.720.000	-	-	-	-	-
Lãi năm nay	-	-	-	-	-	5.313.466.374
Trích quỹ	-	-	-	771.114.996	257.038.332	-
Giảm trong năm	-	-	3.559.903	-	-	4.888.901.992
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	1.542.229.992
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	3.346.672.000
Chuyển lại số dư do đánh giá	-	-	3.559.903	-	-	-
Số dư tại 31/12/2012	31.218.410.000	194.384.000	-	2.145.854.875	763.278.578	5.505.686.012

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	22.950.000.000	22.950.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	8.268.410.000	7.889.690.000
Cộng	31.218.410.000	30.839.690.000

Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	30.839.690.000	15.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	378.720.000	15.839.690.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	31.218.410.000	30.839.690.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.346.672.000	2.400.000.000

Cổ phiếu

	Năm 2012	Năm 2011
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.121.841	3.083.969
Cổ phiếu phổ thông	3.121.841	3.083.969
Số lượng cổ phiếu được mua lại	81.000	81.000
Cổ phiếu phổ thông	81000	81000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.040.841	3.002.969
Cổ phiếu phổ thông	3.121.841	3.083.969
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	10.000	10.000

5.18 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu vận tải	188.294.806.625	205.829.673.797
Doanh thu du lịch	33.101.605.811	12.905.761.728
Doanh thu nhà hàng	7.181.184.625	3.681.738.701
Doanh thu khách sạn	5.249.844.482	4.263.095.649
Doanh thu quảng cáo	1.893.887.728	1.271.905.111
Doanh thu xuất nhập khẩu	10.148.788.988	12.302.635.584
Doanh thu dịch vụ vé tàu	19.058.713.072	15.543.836.876
Doanh thu vận chuyển xe P	2.194.819.090	2.348.260.265
Doanh thu Văn phòng Miền Nam	17.304.156.348	19.776.685.595
Doanh thu vận chuyển xăng dầu	38.234.169.770	35.260.033.718
Doanh thu dịch vụ khác	1.539.028.564	-
Cộng	324.201.005.103	313.183.627.024

5.19 Giá vốn hàng bán

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn vận tải	179.242.489.762	192.754.087.413
Giá vốn du lịch	31.528.854.440	12.527.549.515
Giá vốn nhà hàng	5.123.014.785	2.484.471.994
Giá vốn khách sạn	555.015.592	306.500.542
Giá vốn quảng cáo	1.422.540.687	911.994.918
Giá vốn xuất nhập khẩu	6.239.694.738	9.089.507.527
Giá vốn dịch vụ vé tàu	18.488.168.624	13.421.192.299
Giá vốn vận chuyển xe P	1.721.255.636	1.951.821.000
Giá vốn Văn phòng Miền Nam	15.633.783.836	17.592.588.097
Giá vốn vận chuyển xăng dầu	29.073.256.592	28.469.259.464
Cộng	<u>289.028.074.692</u>	<u>279.508.972.769</u>
5.20 Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	300.715.173	768.736.715
Cổ tức được chia	2.095.104.158	533.987.767
Lãi ký quỹ	-	31.700.678
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.615.703	3.646.687
Cộng	<u>2.413.435.034</u>	<u>1.338.071.847</u>
5.21 Chi phí tài chính		
	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.692.979.900	4.108.552.141
Chi phí hoạt động tài chính khác	12.969.900	-
Cộng	<u>4.705.949.800</u>	<u>4.108.552.141</u>
5.22 Lợi nhuận khác		
	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu nhập khác	120.503.529	27.479.977
Thanh lý TSCĐ và CCDC	76.727.275	-
Thu nhập khác	43.776.254	27.479.977
Chi phí khác	639.843.576	685.497.857
Đền bù hàng hóa	299.018.816	613.150.096
Thanh lý TSCĐ và CCDC	269.172.530	-
Chi phí khác	71.652.230	72.347.761
Lợi nhuận khác	<u>(519.340.047)</u>	<u>(658.017.880)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.248.086.115	6.801.622.532
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	350.806.816	375.788.798
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	2.205.379.697	533.987.767
<i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	<i>2.095.104.158</i>	<i>175.492.480</i>
<i>Chuyển lỗ công ty con</i>	<i>110.275.539</i>	-
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.393.513.234	6.643.423.563
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.098.378.309	1.660.855.891
<i>Công ty con được giảm thuế TNDN</i>	<i>163.758.568</i>	-
<i>Thuế TNDN hoãn lại</i>	<i>250.511.991</i>	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.185.131.732	1.660.855.891

5.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012	Năm 2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	5.313.466.374	5.140.766.641
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	5.313.466.374	5.140.766.641
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.040.841	2.095.124
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.747	2.454

5.25 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.009.496.525	4.951.655.803
Chi phí nhân công	12.748.875.553	10.213.516.549
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.898.426.555	1.220.332.016
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.171.950.418	1.673.219.476
Chi phí khác bằng tiền	4.420.072.982	5.165.266.631
Cộng	55.248.822.033	23.223.990.475

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.12 và 5.16, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

6.1 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	14.667.039.511	9.728.361.784
Phải thu khách hàng (ngắn + dài hạn)	33.016.140.433	23.469.109.948
Phải thu khác (ngắn + dài hạn)	3.016.606.721	962.686.786
Cộng	50.699.786.665	34.160.158.518
Công nợ tài chính		
Các khoản vay nợ (ngắn + dài hạn)	19.542.200.000	27.533.768.890
Phải trả người bán (ngắn + dài hạn)	20.727.448.492	10.735.703.062
Phải trả khác (ngắn + dài hạn)	2.580.712.958	1.356.869.544
Chi phí phải trả	2.882.896.884	713.655.640
Cộng	45.733.258.334	40.339.997.136

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

6.1 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2012	01/01/2012	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	-	-	21.407.519	21.161.248
Euro (EUR)	-	-	6.820.573	6.820.573
Yên Nhật (JPY)	-	-	8.642.456	8.642.456
Tổng	-	-	36.870.548	36.624.277

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

6.1 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	22.976.961.450	331.200.000	23.308.161.450
Các khoản phải trả	2.882.896.884	-	2.882.896.884
Các khoản vay	15.065.000.000	4.477.200.000	19.542.200.000
Tổng	40.924.858.334	4.808.400.000	45.733.258.334
01/01/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	12.041.372.606	51.200.000	12.092.572.606
Các khoản phải trả	713.655.640	-	713.655.640
Các khoản vay	20.860.000.000	6.673.768.890	27.533.768.890
Tổng	33.615.028.246	6.724.968.890	40.339.997.136

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng và phải thu khác	35.782.747.154	250.000.000	36.032.747.154
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.667.039.511	-	14.667.039.511
Tổng	50.449.786.665	250.000.000	50.699.786.665
01/01/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng và phải trả khác	24.181.796.734	250.000.000	24.431.796.734
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.728.361.784	-	9.728.361.784
Tổng	33.910.158.518	250.000.000	34.160.158.518

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Hội Đồng quản trị và Ban Kiểm soát		Thù lao	286.574.309	150.649.659
Ban Giám đốc		Lương, thưởng	456.952.000	451.964.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ	- Lãi vay vốn	1.630.068.000	450.000.000
		- Cổ tức	2.162.400.000	1.224.000.000
		- Sử dụng dịch vụ	4.310.012.000	-
Công ty CP Vận tải và TTM Liên Việt	Công ty góp vốn	- Cung cấp dịch vụ	-	272.227.273
		- Thuê địa điểm	-	60.000.000
		- Sử dụng dịch vụ	-	20.000.000
Công ty TNHH Greenlines Logistics	Công ty Liên doanh	- Sử dụng dịch vụ	540.879.000	64.905.041.274
		- Cung cấp dịch vụ	52.780.873.123	-

Số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Liên Việt	Liên kết	Công nợ	-	-
Công ty TNHH Greenlines Logistics	Liên doanh	Công nợ	2.592.214.700	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ	Công nợ	9.500.000	9.500.000
Người mua trả tiền trước				
Công ty TNHH Greenlines Logistics	Liên doanh	Công nợ	-	280.546.500
Phải trả người bán				
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ	Công nợ	6.881.367.600	3.036.009.497
Công ty TNHH Greenlines Logistics	Liên doanh	Công nợ	192.308.600	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

6.3 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc Moore Stephens.

Hà Nội, ngày 01 tháng 4 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Quyên

Nguyễn Tuấn Vinh

Trần Thế Hùng